

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÚI THÀNH
TỈNH QUẢNG NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Bản án số: 163/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/7/2021.

V/v : “ ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Biểu.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Nguyễn Văn Thư.

+ Ông Nguyễn Tấn Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thùy- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Núi Thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 112/2021/TLST-HNGĐ ngày 13/5/2021, về “*ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/6/2021, quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06/7/2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần H.Đ, sinh năm: 1985, địa chỉ: Khối 1, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Xin vắng mặt.

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị T. N, sinh năm: 1988, địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Trần H.Đ trình bày tại hồ sơ:

Ông Trần H.Đ và bà Trần Thị T. N tự nguyện tìm hiểu đến với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào năm 2012. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Từ năm 2017 đến nay vợ chồng

phần ai nấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, ông Đ làm đơn yêu cầu ly hôn bà N.

Khi ly hôn ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về con chung: Có một con chung tên Trần Ngọc Quỳnh Trân, sinh ngày 10/01/2013. Nếu ly hôn, thống nhất giao con cho bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng;
- Về tài sản chung: Không có.
- Nợ chung và cho mượn nợ: Không có.

Bị đơn bà Trần Thị T. N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và điều kiện kết hôn bà N thống nhất như ông Đ trình bày. Hiện nay hai người không còn chung sống, không còn quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho nhau nên bà N đồng ý ly hôn và yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về con chung: Bà N yêu cầu trực tiếp nuôi con Trần Ngọc Quỳnh Trân, sinh ngày 10/01/2013, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung;
- Về tài sản chung: Không có.
- Về nợ chung và cho mượn nợ: Không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Từ khi thụ lý đến trước khi hội đồng xét xử nghị án, thư ký, thẩm phán được phân công giải quyết vụ án tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện của ông Đ thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành theo quy định tại điều 28, 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Trần H.Đ có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà N tự nguyện tìm hiểu đến với nhau có đăng ký kết hôn ngày 13/6/2012 tại UBND xã T nên quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận.

[2.1] Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống riêng từ năm 2017 đến nay không quan tâm chăm sóc cho nhau. Do ông Đ xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vụ án nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà N thống nhất với yêu cầu ly hôn của ông Đ. Xét thấy mâu thuẫn gia đình giữa ông Đ và bà N không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không Đ được nên

chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đ là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N yêu cầu được nuôi con chung là cháu Trần Ngọc Quỳnh T và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Ông Đ cũng thống nhất giao con cho bà N.

[4.1] Xét thấy việc giao con cho ai phải đảm bảo cho sự phát triển ổn định về thể chất và tinh thần cho các con. Đối với con trên 7 tuổi phải xem xét nguyện vọng của con. Cháu T đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng được ở với mẹ. Mặt khác cả ông Đ và bà N đều có nguyện vọng giao con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không có tranh chấp về quyền nuôi con. Do vậy xét giao cháu T cho bà N tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà N không yêu cầu nên ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung: Không có.

[7] Về nợ chung và cho mượn nợ: Không có.

[8] Án phí HNGĐ sơ thẩm ông Đạt phải chịu theo quy định tại nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 227 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần H.Đ được ly hôn với bà Trần Thị T. N.

2. Về con chung: giao cháu Trần Ngọc Quỳnh T, sinh ngày: 10/01/2013 cho bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi trưởng thành.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom chăm sóc giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Tòa án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung và cho mượn nợ: Không có.

6. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Trần H.Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) ông Đ đã nộp trước tại Chi cục thi hành án Núi Thành theo biên lai thu số 0003286 ngày 13/5/2021.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các bên đương sự biết, bà N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ông Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng Đ hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Tòa án tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Văn Biểu

